

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND Thành phố)

 Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	50 000 000	22 500 000	17 500 000	15 000 000	21 750 000	9 788 000	7 613 000	6 525 000
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	56 000 000	25 200 000	19 600 000	16 800 000	24 360 000	10 962 000	8 526 000	7 308 000
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	45 000 000	20 500 000	16 900 000	13 950 000	19 575 000	8 918 000	7 352 000	6 068 000
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	33 000 000	17 500 000	14 200 000	12 300 000	14 355 000	7 613 000	6 177 000	5 351 000
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	31 000 000	16 900 000	13 750 000	12 000 000	13 485 000	7 352 000	5 981 000	5 220 000
7	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	50 000 000	22 500 000	17 500 000	15 000 000	21 750 000	9 788 000	7 613 000	6 525 000
8	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	56 000 000	25 200 000	19 600 000	16 800 000	24 360 000	10 962 000	8 526 000	7 308 000
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	31 000 000	16 900 000	13 750 000	12 000 000	13 485 000	7 352 000	5 981 000	5 220 000
10	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	38 000 000	19 000 000	15 700 000	12 900 000	16 530 000	8 265 000	6 830 000	5 612 000

11	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
12	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
13	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
14	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	33 000 000	17 500 000	14 200 000	12 300 000	14 355 000	7 613 000	6 177 000	5 351 000
		Liễu Giai	Đường Bưởi	29 000 000	16 100 000	13 200 000	11 700 000	12 615 000	7 004 000	5 742 000	5 090 000
15	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
16	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	62 000 000	27 900 000	21 700 000	18 600 000	26 970 000	12 137 000	9 440 000	8 091 000
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	13 800 000	11 450 000	10 200 000	10 440 000	6 003 000	4 981 000	4 437 000
18	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	57 000 000	25 650 000	19 950 000	17 100 000	24 795 000	11 158 000	8 678 000	7 439 000
19	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		43 000 000	20 200 000	16 550 000	13 750 000	18 705 000	8 787 000	7 199 000	5 981 000
20	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	33 000 000	17 500 000	14 200 000	12 300 000	14 355 000	7 613 000	6 177 000	5 351 000
		Giảng Võ	Kim Mã	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
22	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	40 000 000	19 600 000	16 000 000	13 400 000	17 400 000	8 526 000	6 960 000	5 829 000
23	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		21 000 000	12 500 000	10 500 000	9 400 000	9 135 000	5 438 000	4 568 000	4 089 000
24	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000

25	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	56 000 000	25 200 000	19 600 000	16 800 000	24 360 000	10 962 000	8 526 000	7 308 000
26	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	56 000 000	25 200 000	19 600 000	16 800 000	24 360 000	10 962 000	8 526 000	7 308 000
27	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000
		Tam Đa	Đường Bưởi	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
28	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	43 000 000	20 200 000	16 550 000	13 750 000	18 705 000	8 787 000	7 199 000	5 981 000
29	Hoè Nai	Đầu đường	Cuối đường	31 000 000	16 900 000	13 750 000	12 000 000	13 485 000	7 352 000	5 981 000	5 220 000
30	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	40 000 000	19 600 000	16 000 000	13 400 000	17 400 000	8 526 000	6 960 000	5 829 000
31	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	42 000 000	20 000 000	16 400 000	13 650 000	18 270 000	8 700 000	7 134 000	5 938 000
		Liễu Giai	Cuối đường	37 000 000	18 800 000	15 400 000	12 800 000	16 095 000	8 178 000	6 699 000	5 568 000
32	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
33	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		41 000 000	19 700 000	16 200 000	13 550 000	17 835 000	8 570 000	7 047 000	5 894 000
34	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
35	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		46 000 000	20 900 000	17 020 000	14 300 000	20 010 000	9 092 000	7 404 000	6 221 000
36	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	50 000 000	22 500 000	17 500 000	15 000 000	21 750 000	9 788 000	7 613 000	6 525 000
		Hùng Vương	Đội Cấn	40 000 000	19 600 000	16 000 000	13 400 000	17 400 000	8 526 000	6 960 000	5 829 000
37	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000

38	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000
39	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
40	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	45 000 000	20 500 000	16 900 000	13 950 000	19 575 000	8 918 000	7 352 000	6 068 000
41	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
42	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
43	Mai Xuân Thường	Địa phận quận Ba Đình		35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
44	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
45	Nam Tràng	Đầu đường	Cuối đường	27 000 000	15 300 000	12 600 000	11 200 000	11 745 000	6 656 000	5 481 000	4 872 000
46	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ NN và PTNN	30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000
		Qua Bộ NN và PTNN	Hoàng Hoa Thám	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
47	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	37 000 000	18 800 000	15 400 000	12 800 000	16 095 000	8 178 000	6 699 000	5 568 000
48	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
49	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
50	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Ba Đình		23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
51	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
52	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	27 000 000	15 300 000	12 600 000	11 200 000	11 745 000	6 656 000	5 481 000	4 872 000

53	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	50 000 000	22 500 000	17 500 000	15 000 000	21 750 000	9 788 000	7 613 000	6 525 000
54	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		40 000 000	19 600 000	16 000 000	13 400 000	17 400 000	8 526 000	6 960 000	5 829 000
55	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
56	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
57	Nguyễn Phạm Tuân	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
58	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	52 000 000	23 400 000	18 200 000	15 600 000	22 620 000	10 179 000	7 917 000	6 786 000
59	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
60	Nguyễn Trường Tô	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
61	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
62	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
63	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
64	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	33 000 000	17 500 000	14 200 000	12 300 000	14 355 000	7 613 000	6 177 000	5 351 000
65	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	31 000 000	16 900 000	13 750 000	12 000 000	13 485 000	7 352 000	5 981 000	5 220 000
66	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
67	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	32 000 000	17 200 000	13 900 000	12 150 000	13 920 000	7 482 000	6 047 000	5 285 000
68	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		56 000 000	25 200 000	19 600 000	16 800 000	24 360 000	10 962 000	8 526 000	7 308 000

69	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
70	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	27 000 000	15 300 000	12 600 000	11 200 000	11 745 000	6 656 000	5 481 000	4 872 000
71	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
72	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	21 850 000	17 300 000	14 800 000	20 880 000	9 505 000	7 526 000	6 438 000
73	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	31 000 000	16 900 000	13 750 000	12 000 000	13 485 000	7 352 000	5 981 000	5 220 000
74	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	32 000 000	17 200 000	13 900 000	12 150 000	13 920 000	7 482 000	6 047 000	5 285 000
75	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	40 000 000	19 600 000	16 000 000	13 400 000	17 400 000	8 526 000	6 960 000	5 829 000
76	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	32 000 000	17 200 000	13 900 000	12 150 000	13 920 000	7 482 000	6 047 000	5 285 000
77	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
78	Thành Công	La Thành	Hồ Thành Công	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
		Vi la Thành Công	Láng Hạ	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
79	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	20 000 000	12 000 000	10 100 000	9 100 000	8 700 000	5 220 000	4 394 000	3 959 000
80	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		45 000 000	20 500 000	16 900 000	13 950 000	19 575 000	8 918 000	7 352 000	6 068 000
81	Trần Huy Liệu	Từ Giàng Võ	Đền hồ Giàng Võ	30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000
		Hồ Giàng Võ	Kim Mã	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
82	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	51 000 000	22 950 000	17 850 000	15 300 000	22 185 000	9 983 000	7 765 000	6 656 000

		Điện Biên Phủ	Cuối đường	57 000 000	25 650 000	19 950 000	17 100 000	24 795 000	11 158 000	8 678 000	7 439 000
83	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
84	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	37 000 000	18 800 000	15 400 000	12 800 000	16 095 000	8 178 000	6 699 000	5 568 000
		Chợ Châu Long	Cuối đường	31 000 000	16 900 000	13 750 000	12 000 000	13 485 000	7 352 000	5 981 000	5 220 000
85	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	18 500 000	15 100 000	12 650 000	15 660 000	8 048 000	6 569 000	5 503 000
86	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	29 000 000	16 100 000	13 200 000	11 700 000	12 615 000	7 004 000	5 742 000	5 090 000
87	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	29 000 000	16 100 000	13 200 000	11 700 000	12 615 000	7 004 000	5 742 000	5 090 000
88	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	43 000 000	20 200 000	16 550 000	13 750 000	18 705 000	8 787 000	7 199 000	5 981 000
89	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	20 000 000	12 000 000	10 100 000	9 100 000	8 700 000	5 220 000	4 394 000	3 959 000
90	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
91	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	33 000 000	17 500 000	14 200 000	12 300 000	14 355 000	7 613 000	6 177 000	5 351 000
92	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	13 800 000	11 450 000	10 200 000	10 440 000	6 003 000	4 981 000	4 437 000